

**1.5. Chỉ tiêu tuyển sinh**

**Mã phương thức xét tuyển:** **100** (Thi TN THPT) ; **200** (Học bạ THPT) ; **402** (Đánh giá năng lực) ; **301** (Tuyển thẳng, UTXT) ; **303** (Đặc cách)

**a) Tổng chỉ tiêu đại học chính quy tại Trụ sở chính Hà Nội: 3280 chỉ tiêu**

| TT                             | Mã ngành | Ngành                                   | Chỉ tiêu xét tuyển theo |             |               |               |                   |          | Tổ hợp môn xét tuyển 1 |           | Tổ hợp môn xét tuyển 2 |           | Tổ hợp môn xét tuyển 3 |           | Tổ hợp môn xét tuyển 4 |           |
|--------------------------------|----------|-----------------------------------------|-------------------------|-------------|---------------|---------------|-------------------|----------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|
|                                |          |                                         | Thi TN THPT             | Học bạ THPT | Thi ĐGNL ĐHQG | Thi ĐGTD ĐHBK | Tuyển thẳng, UTXT | Đặc cách | Tổ hợp môn             | Môn chính | Tổ hợp môn             | Môn chính | Tổ hợp môn             | Môn chính | Tổ hợp môn             | Môn chính |
| Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý |          |                                         |                         |             |               |               |                   |          |                        |           |                        |           |                        |           |                        |           |
| 1                              | 7340301  | Kế toán                                 | 90                      | 90          | 15            | 5             | 2                 | 8        | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | A07                    | Toán      | D01                    | Toán      |
| 2                              | 7340101  | Quản trị kinh doanh                     | 60                      | 60          | 15            | 5             | 2                 | 8        | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | C00                    | Ngữ văn   | D01                    | Toán      |
| 3                              | 7340116  | Bất động sản                            | 40                      | 40          | 8             | 2             | 2                 | 8        | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | C00                    | Ngữ văn   | D01                    | Toán      |
| 4                              | 7340115  | Marketing                               | 60                      | 60          | 15            | 5             | 2                 | 8        | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | C00                    | Ngữ văn   | D01                    | Toán      |
| Lĩnh vực Pháp luật             |          |                                         |                         |             |               |               |                   |          |                        |           |                        |           |                        |           |                        |           |
| 5                              | 7380101  | Luật                                    | 60                      | 60          | 15            | 5             | 2                 | 8        | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | C00                    | Ngữ văn   | D01                    | Toán      |
| Lĩnh vực Khoa học sự sống      |          |                                         |                         |             |               |               |                   |          |                        |           |                        |           |                        |           |                        |           |
| 6                              | 7420203  | Sinh học ứng dụng                       | 19                      | 19          | 0             | 0             | 2                 | 0        | A01                    | Toán      | B00                    | Toán      | D01                    | Toán      | D08                    | Toán      |
| Lĩnh vực Khoa học tự nhiên     |          |                                         |                         |             |               |               |                   |          |                        |           |                        |           |                        |           |                        |           |
| 7                              | 7440298  | Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững | 24                      | 24          | 0             | 0             | 2                 | 0        | A00                    | Toán      | C00                    | Ngữ văn   | D01                    | Toán      | D15                    | Ngữ văn   |
| 8                              | 7440222  | Khí tượng và khí hậu học                | 19                      | 19          | 0             | 0             | 2                 | 0        | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | B00                    | Toán      | D01                    | Toán      |

| TT                                       | Mã ngành | Ngành                                   | Chỉ tiêu xét tuyển theo |             |               |               |                   |          | Tổ hợp môn xét tuyển 1 |           | Tổ hợp môn xét tuyển 2 |           | Tổ hợp môn xét tuyển 3 |           | Tổ hợp môn xét tuyển 4 |           |
|------------------------------------------|----------|-----------------------------------------|-------------------------|-------------|---------------|---------------|-------------------|----------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|
|                                          |          |                                         | Thi TN THPT             | Học bạ THPT | Thi ĐGNL ĐHQG | Thi ĐGTD ĐHBK | Tuyển thẳng, UTXT | Đặc cách | Tổ hợp môn             | Môn chính | Tổ hợp môn             | Môn chính | Tổ hợp môn             | Môn chính | Tổ hợp môn             | Môn chính |
| 9                                        | 7440224  | Thủy văn học                            | 19                      | 19          | 0             | 0             | 2                 | 0        | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | B00                    | Toán      | D01                    | Toán      |
| Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật              |          |                                         |                         |             |               |               |                   |          |                        |           |                        |           |                        |           |                        |           |
| 10                                       | 7510406  | Công nghệ kỹ thuật môi trường           | 110                     | 110         | 10            | 2             | 2                 | 6        | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | B00                    | Toán      | D01                    | Toán      |
| 11                                       | 7510605  | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng     | 60                      | 60          | 15            | 5             | 2                 | 8        | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | C00                    | Ngữ văn   | D01                    | Toán      |
| Lĩnh vực Kỹ thuật                        |          |                                         |                         |             |               |               |                   |          |                        |           |                        |           |                        |           |                        |           |
| 12                                       | 7520501  | Kỹ thuật địa chất                       | 19                      | 19          | 0             | 0             | 2                 | 0        | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | D01                    | Toán      | D15                    | Ngữ văn   |
| 13                                       | 7520503  | Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ              | 39                      | 39          | 0             | 0             | 2                 | 0        | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | D01                    | Toán      | D15                    | Ngữ văn   |
| Lĩnh vực Sản xuất và chế biến            |          |                                         |                         |             |               |               |                   |          |                        |           |                        |           |                        |           |                        |           |
| 14                                       | 7540106  | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | 49                      | 49          | 0             | 0             | 2                 | 0        | A00                    | Toán      | B00                    | Toán      | D01                    | Toán      | D07                    | Toán      |
| Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường |          |                                         |                         |             |               |               |                   |          |                        |           |                        |           |                        |           |                        |           |
| 15                                       | 7850102  | Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên          | 70                      | 70          | 3             | 2             | 2                 | 3        | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | A07                    | Toán      | D01                    | Toán      |
| 16                                       | 7850199  | Quản lý biển                            | 14                      | 14          | 0             | 0             | 2                 | 0        | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | B00                    | Toán      | D01                    | Toán      |
| 17                                       | 7850103  | Quản lý đất đai                         | 210                     | 210         | 8             | 2             | 2                 | 8        | A00                    | Toán      | B00                    | Toán      | C00                    | Ngữ văn   | D01                    | Toán      |
| 18                                       | 7850198  | Quản lý tài nguyên nước                 | 24                      | 24          | 0             | 0             | 2                 | 0        | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | B00                    | Toán      | D01                    | Toán      |

| TT                                                       | Mã ngành | Ngành                                                                                                     | Chỉ tiêu xét tuyển theo |             |               |               |                   |          | Tổ hợp môn xét tuyển 1 |           | Tổ hợp môn xét tuyển 2 |           | Tổ hợp môn xét tuyển 3 |           | Tổ hợp môn xét tuyển 4 |           |
|----------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------|---------------|---------------|-------------------|----------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|
|                                                          |          |                                                                                                           | Thi TN THPT             | Học bạ THPT | Thi ĐGNL ĐHQG | Thi ĐGTD ĐHBK | Tuyển thẳng, UTXT | Đặc cách | Tổ hợp môn             | Môn chính | Tổ hợp môn             | Môn chính | Tổ hợp môn             | Môn chính | Tổ hợp môn             | Môn chính |
| 19                                                       | 7850101  | Quản lý tài nguyên và môi trường                                                                          | 160                     | 160         | 8             | 2             | 2                 | 8        | A00                    | Toán      | B00                    | Toán      | D01                    | Toán      | D15                    | Ngữ văn   |
| Lĩnh vực Nhân văn                                        |          |                                                                                                           |                         |             |               |               |                   |          |                        |           |                        |           |                        |           |                        |           |
| 20                                                       | 7220201  | Ngôn ngữ Anh<br>(ĐK: Điểm tiếng Anh $\geq 5.00$ theo điểm thi TN THPT; $\geq 7.00$ theo điểm Học bạ THPT) | 55                      | 55          | 0             | 0             | 2                 | 8        | A01                    | Tiếng Anh | D01                    | Tiếng Anh | D07                    | Tiếng Anh | D15                    | Tiếng Anh |
| Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin                 |          |                                                                                                           |                         |             |               |               |                   |          |                        |           |                        |           |                        |           |                        |           |
| 21                                                       | 7480201  | Công nghệ thông tin                                                                                       | 150                     | 150         | 8             | 2             | 2                 | 8        | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | B00                    | Toán      | D01                    | Toán      |
| Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân |          |                                                                                                           |                         |             |               |               |                   |          |                        |           |                        |           |                        |           |                        |           |
| 22                                                       | 7810103  | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                                                                       | 55                      | 55          | 15            | 5             | 2                 | 8        | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | C00                    | Ngữ văn   | D01                    | Toán      |
| 23                                                       | 7810201  | Quản trị khách sạn                                                                                        | 60                      | 60          | 15            | 5             | 2                 | 8        | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | C00                    | Ngữ văn   | D01                    | Toán      |

**b) Tổng chỉ tiêu Đại học chính quy tại Phân hiệu tỉnh Thanh Hóa: 70 chỉ tiêu**

| TT                                                       | Mã ngành  | Ngành                               | Chỉ tiêu xét tuyển theo |             | Tổ hợp môn xét tuyển 1 |           | Tổ hợp môn xét tuyển 2 |           | Tổ hợp môn xét tuyển 3 |           | Tổ hợp môn xét tuyển 4 |           |
|----------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------|-------------------------|-------------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|
|                                                          |           |                                     | Thi TN THPT             | Học bạ THPT | Tổ hợp môn             | Môn chính | Tổ hợp môn             | Môn chính | Tổ hợp môn             | Môn chính | Tổ hợp môn             | Môn chính |
| Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý                           |           |                                     |                         |             |                        |           |                        |           |                        |           |                        |           |
| 1                                                        | 7340301PH | Kế toán                             | 5                       | 5           | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | A07                    | Toán      | D01                    | Toán      |
| Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật                              |           |                                     |                         |             |                        |           |                        |           |                        |           |                        |           |
| 2                                                        | 7510406PH | Công nghệ kỹ thuật môi trường       | 5                       | 5           | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | B00                    | Toán      | D01                    | Toán      |
| Lĩnh vực Kỹ thuật                                        |           |                                     |                         |             |                        |           |                        |           |                        |           |                        |           |
| 3                                                        | 7520503PH | Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ          | 5                       | 5           | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | D01                    | Toán      | D15                    | Ngữ văn   |
| Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường                 |           |                                     |                         |             |                        |           |                        |           |                        |           |                        |           |
| 4                                                        | 7850103PH | Quản lý đất đai                     | 5                       | 5           | A00                    | Toán      | B00                    | Toán      | C00                    | Ngữ văn   | D01                    | Toán      |
| 5                                                        | 7850101PH | Quản lý tài nguyên và môi trường    | 5                       | 5           | A00                    | Toán      | B00                    | Toán      | D01                    | Toán      | D15                    | Ngữ văn   |
| Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin                 |           |                                     |                         |             |                        |           |                        |           |                        |           |                        |           |
| 6                                                        | 7480201PH | Công nghệ thông tin                 | 5                       | 5           | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | B00                    | Toán      | D01                    | Toán      |
| Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân |           |                                     |                         |             |                        |           |                        |           |                        |           |                        |           |
| 7                                                        | 7810103PH | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 5                       | 5           | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | C00                    | Ngữ văn   | D01                    | Toán      |

**Lưu ý: Thí sinh ĐKXT các mã ngành thuộc trụ sở chính (Hà Nội) sẽ học tại Hà Nội và các mã ngành thuộc phân hiệu Thanh Hóa sẽ học tại tỉnh Thanh Hóa. Nhà trường không phân ngành học theo nơi nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.**